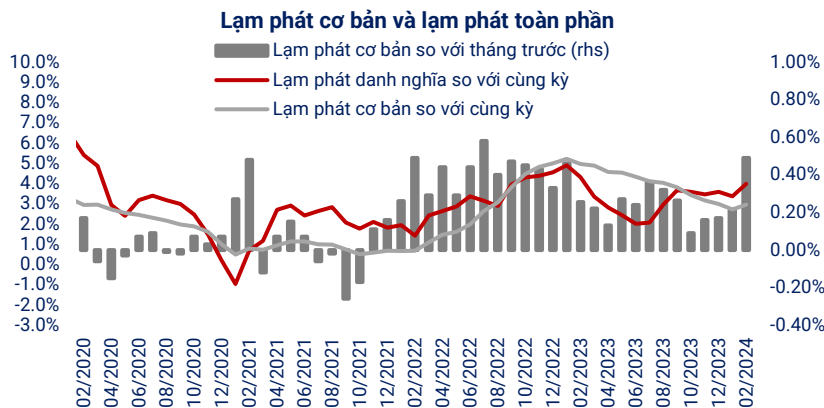
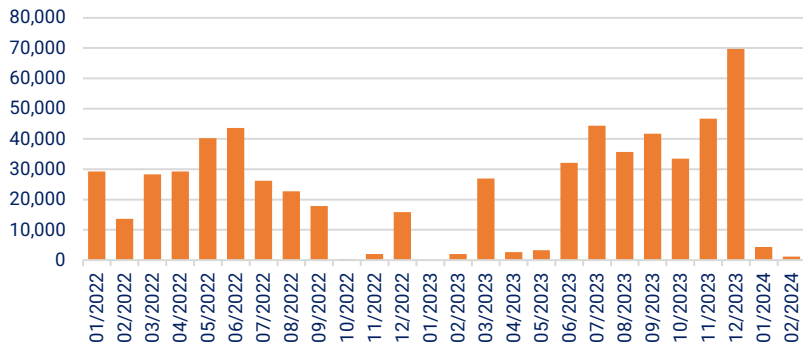
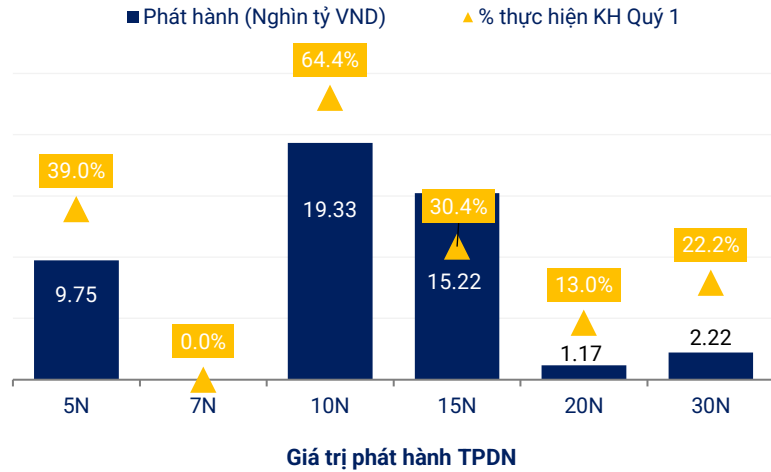


GTPH TPCP theo kỳ hạn quý 1, 2024



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trong tháng 2/2024, KBNN đã tổ chức 12 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 29,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 95.5%. Không có phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ bảo lãnh nào trong 2 tháng đầu năm.

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 87,763 tỷ đồng (giảm 41.4% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 62,040 tỷ đồng (tăng 20.6% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) giảm nhẹ ở các kỳ hạn ngắn và đi ngang ở các kỳ hạn còn lại.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 01/03/2024, có 3 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trị giá 1,165 tỷ đồng trong tháng 2/2024.

KINH TẾ VĨ MÔ

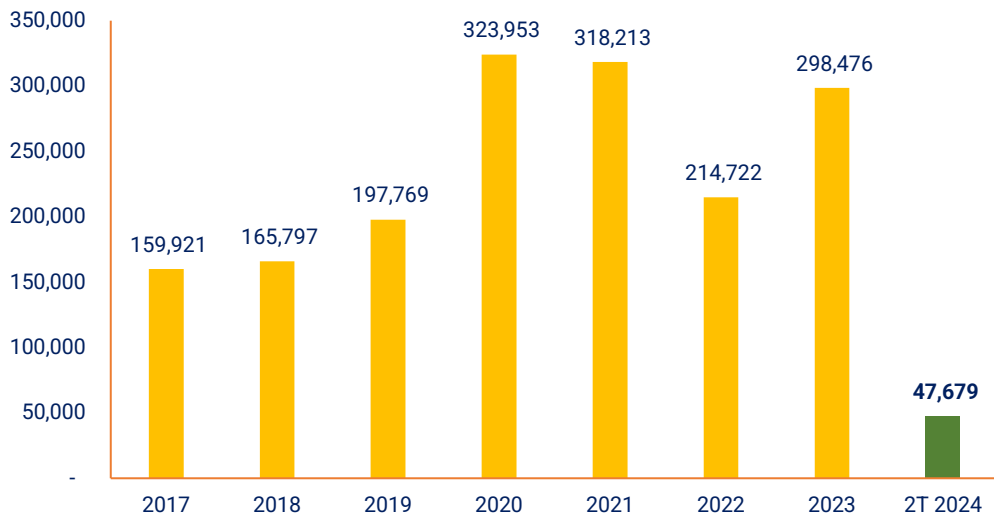
CPI cơ bản Việt Nam tháng 2 tăng 0.49% so với tháng liền trước. CPI toàn phần tháng 2 tăng 3.98% so với cùng kỳ, lạm phát cơ bản là 2.96%. Lạm phát tháng 2 khá cao do nhu cầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ tăng mạnh trong giai đoạn Tết Nguyên đán.

Trong tháng 2/2024, FDI đăng ký ở mức 4.29 tỷ USD, tăng 38.6% so với cùng kỳ 2023, trong khi FDI giải ngân tăng 9.8% lên 2.8 tỷ USD. Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công tháng 2/2024 ước khoảng 59,998 tỷ đồng, đạt 9.13% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm, tăng so với mức 6.97% cùng kỳ năm 2023.

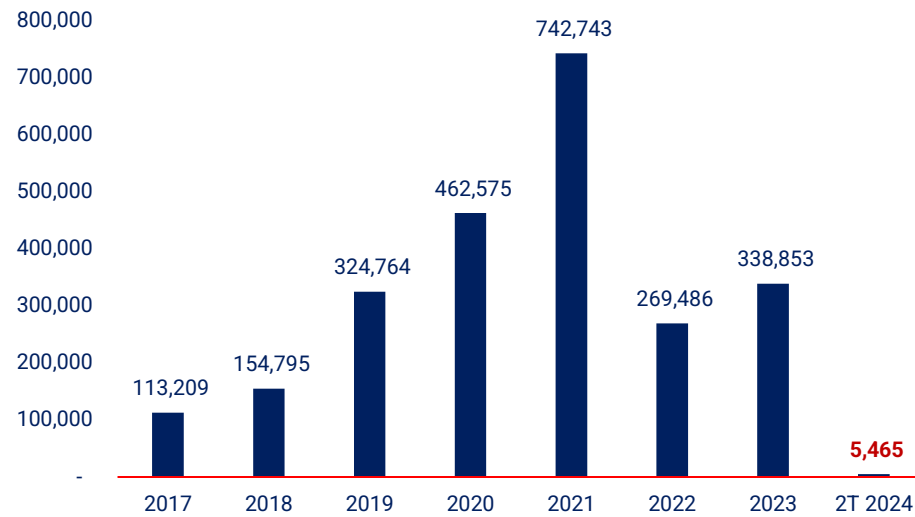
PMI sản xuất tháng 2/2024 tăng nhẹ lên 50.4 điểm và là tháng thứ hai liên tiếp chỉ số này ở trên vùng tăng trưởng.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lũy kế tính đến hết tháng 2/2024 đạt 114 tỷ USD, tăng 18.6% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 54.62 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ và xuất khẩu ước đạt 59.34 tỷ USD, tăng 19.2%.

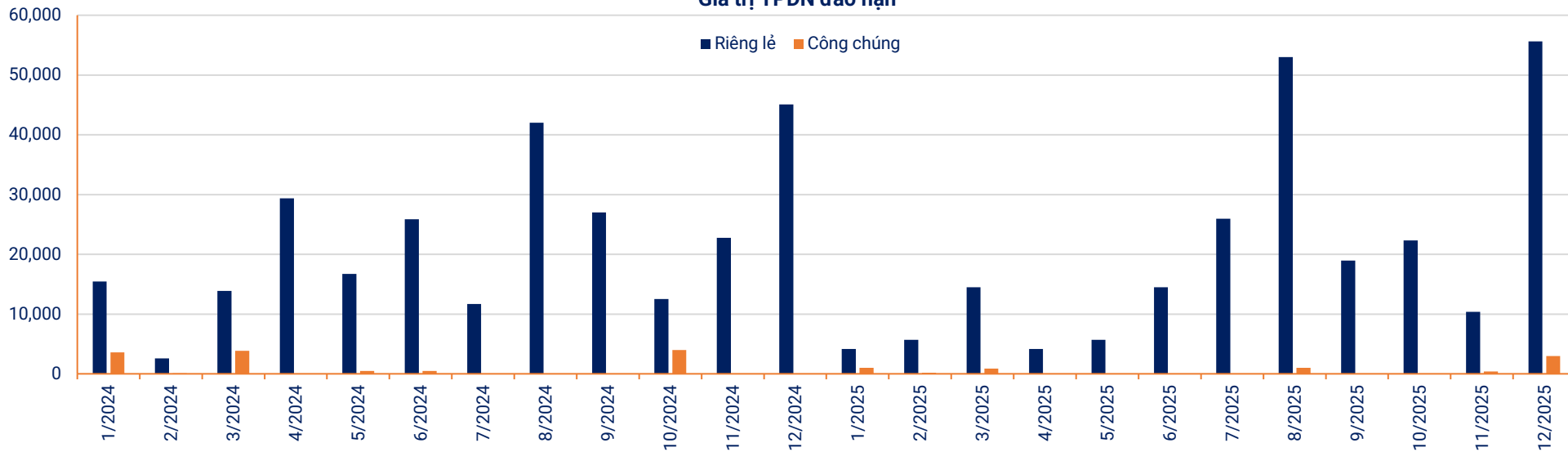
Giá trị phát hành trái phiếu chính phủ (tỷ đồng)



Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp (tỷ đồng)



Giá trị TPDN đáo hạn

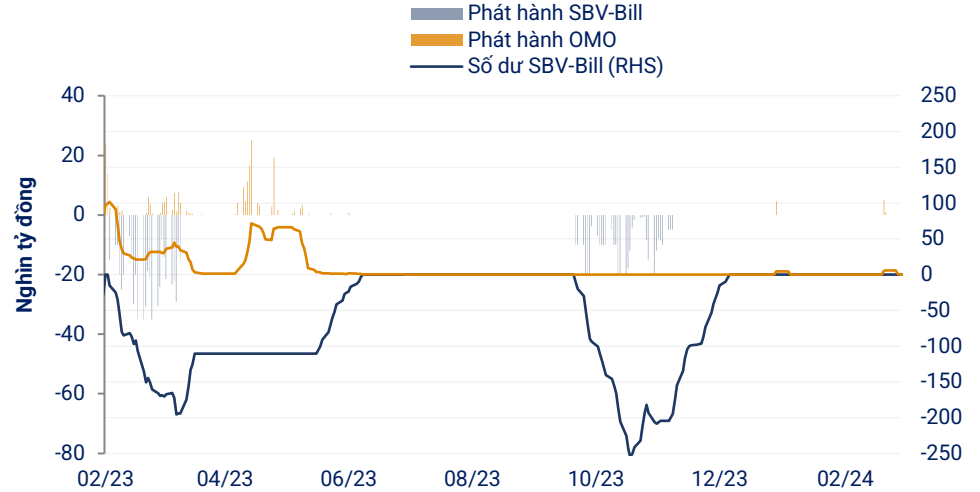


*Dữ liệu trên có thể được thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX. Số liệu phát hành được tính đến hết tháng 2/2024.

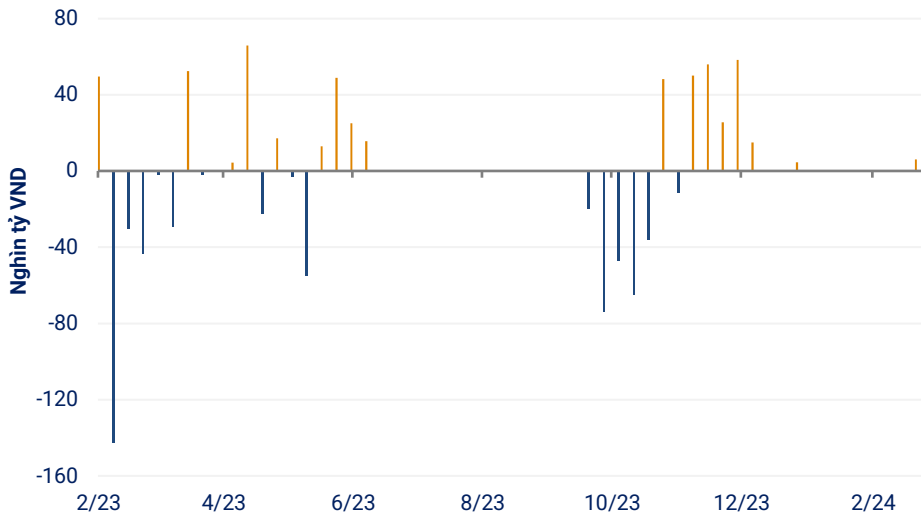
Lãi suất liên ngân hàng: Lãi suất VND liên ngân hàng tăng tại hầu hết các kỳ hạn. Lãi suất 2W và 3M cùng tăng 13 đcb so với cuối tháng trước, lần lượt ở mức 1.72% và 2.96%. Lãi suất 6M kết tháng ở 4.07% (tăng nhẹ 5 đcb). Lãi suất ON, 1W, và 1M tăng từ 49 đến 93 đcb lên lần lượt 1.46%, 1.71%, và 2.53%. Trong khi đó, lãi suất 9M gần như đi ngang ở mức 5.45%. Tổng giá trị giao dịch trong tháng đạt hơn 5.5 triệu tỷ đồng, giảm khoảng 15% so với tháng trước.

Nghiệp vụ thị trường mở: Trong tháng 2, NHNN không phát hành trên kênh Thị trường mở (OMO). Tuy nhiên, vào ngày 20 và 21/2/2024, NHNN đã mua giấy tờ có giá kỳ hạn 7 ngày với tổng trị giá 6,037 tỷ đồng.

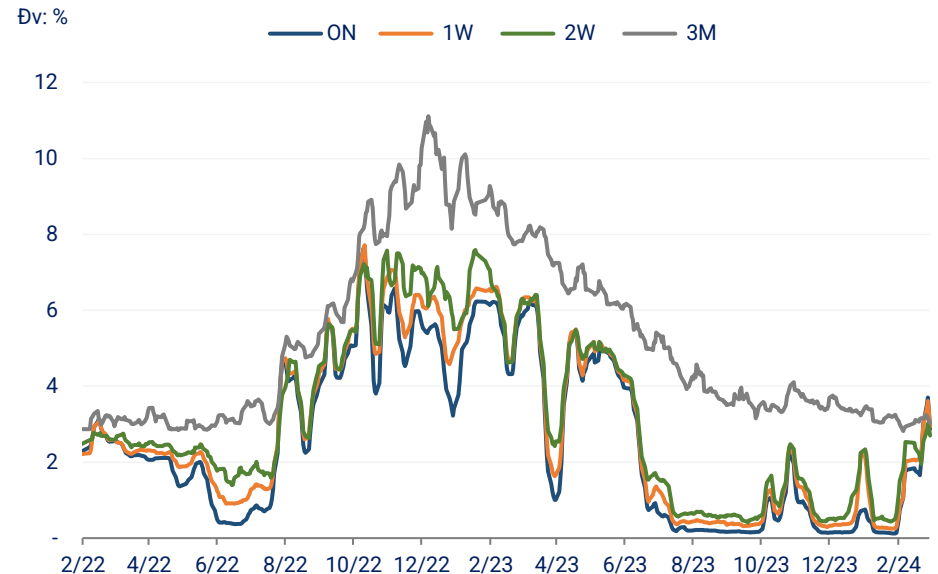
Tín phiếu NHNN và Thị trường mở



Khối lượng tiền NHNN bơm ròng



Bình quân lãi suất liên ngân hàng



Trong tháng 2/2024, Kho bạc Nhà nước đã tổ chức 12 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 29,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 95.5%.

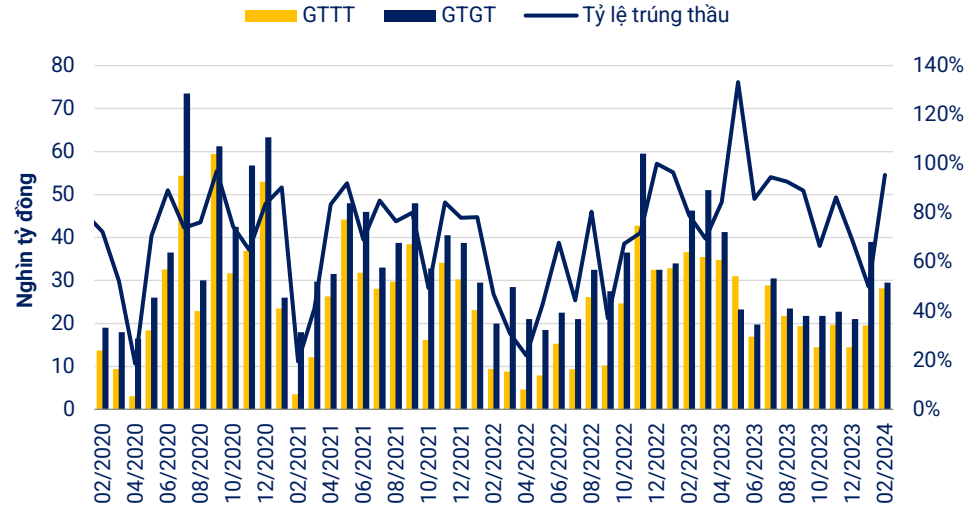
KBNN gọi thầu các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với kỳ hạn 10 và 15 năm tiếp tục chiếm phần lớn giá trị trúng thầu (GTTT), lần lượt ở mức 12,000 tỷ đồng và 10,000 tỷ đồng. Kỳ hạn 5 năm, và 20 năm lần lượt trúng thầu 6,000 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 100%), và 170 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 17%). Kỳ hạn 30 năm không trúng thầu. Lãi suất trúng thầu trung bình tăng nhẹ so với tháng trước.

Tổng khối lượng TPCP phát hành thông qua đấu thầu trong 2 tháng đầu năm 2024 là 47,679 tỷ đồng, tương đương gần 12% kế hoạch cả năm (400,000 tỷ đồng) và đạt gần 37.5% kế hoạch quý 1/2024 (127,000 tỷ đồng).

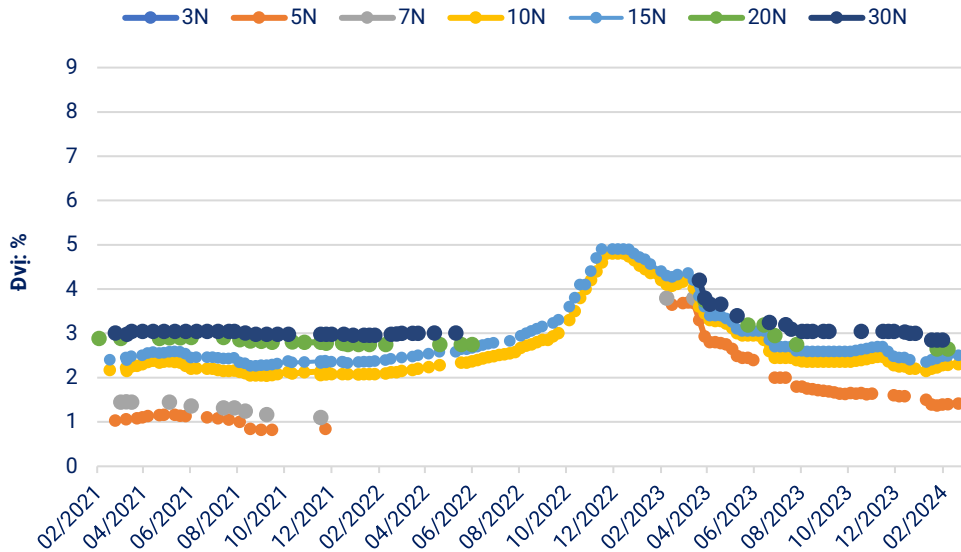
Kỳ hạn phát hành bình quân tháng 2 năm 2024 là 10.77 năm, lãi suất phát hành bình quân là 2.18%/năm.

Trong tháng 1 và 2 không có phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

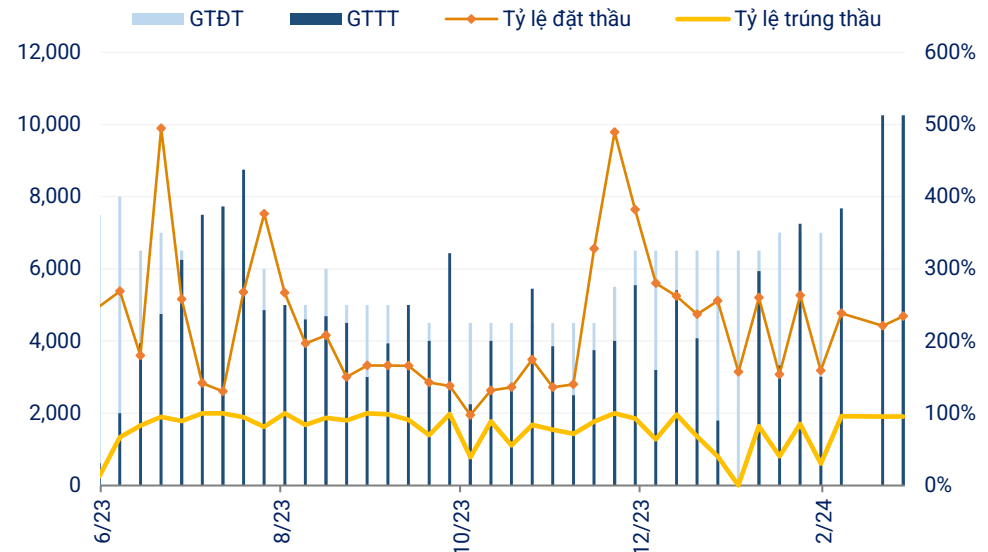
Tỷ Lệ Trúng Thầu và Đặt Thầu TPCP



Diễn biến lãi suất trúng thầu



Giá trị gọi thầu và đặt thầu TPCP 2023 - 2024



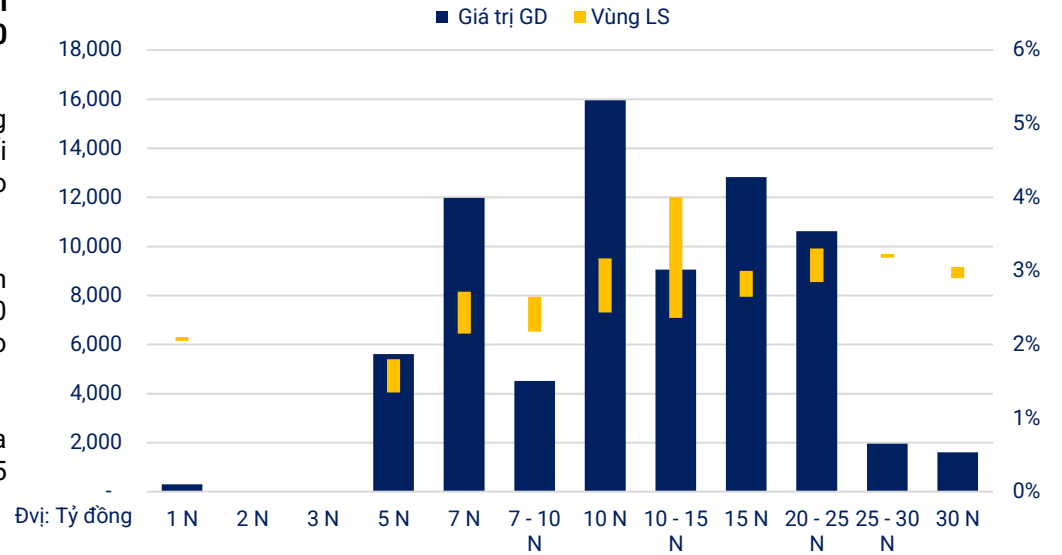
Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 87,763 tỷ đồng (giảm 41.4% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 62,040 tỷ đồng (tăng 20.6%).

Thanh khoản trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 5,485 tỷ đồng và của giao dịch Repo là 3,878 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, khối lượng giao dịch Outright trung bình/ngày tăng 50% và khối lượng giao dịch Repo trung bình/ngày cao gấp đôi 100%.

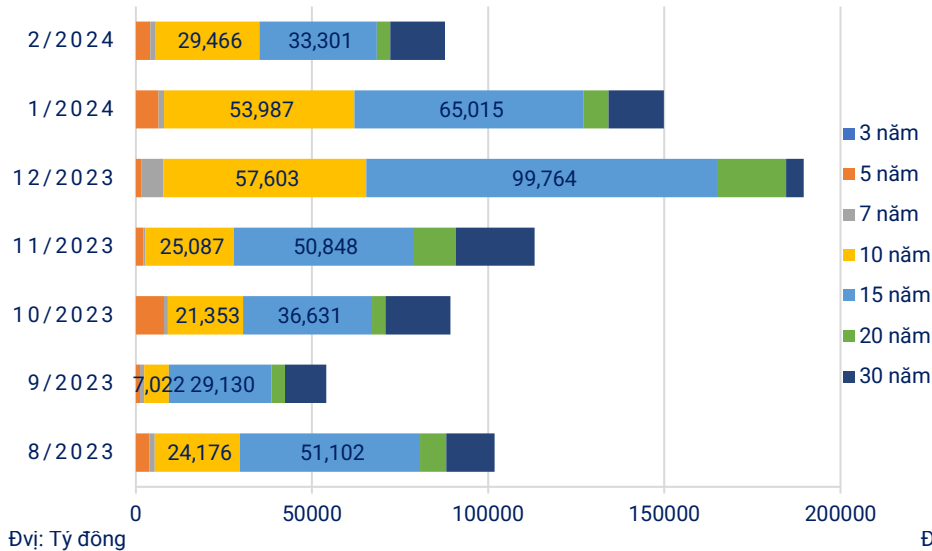
Trái phiếu kỳ hạn 10 và 15 năm tiếp tục chiếm phần lớn giá trị giao dịch trên thị trường thứ cấp. Cụ thể, giá trị giao dịch của trái phiếu kỳ hạn 10 năm chiếm hơn 33.6% và kỳ hạn 15 năm chiếm gần 38% tổng giá trị giao dịch.

Nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 852 tỷ đồng TPCP trong tháng 2, đưa lượng bán ròng của khối ngoại trong 2 tháng đầu năm 2024 lên mức 415 tỷ đồng.

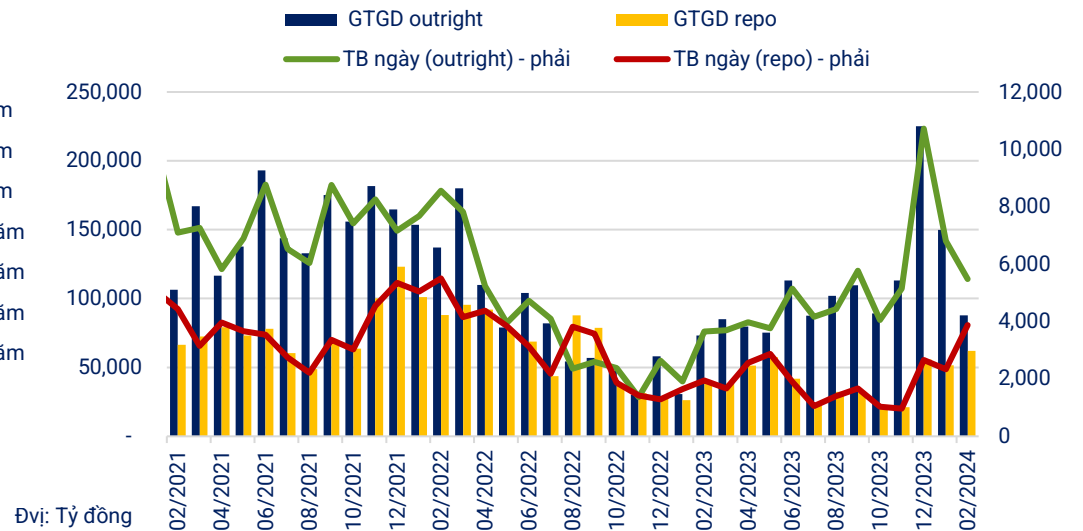
Giá trị và vùng lợi suất GD TPCP theo kỳ hạn còn lại trong tháng



GTGD theo kỳ hạn



Diễn biến GD Outright và Repo theo tháng



Lợi suất TPCP Việt Nam (theo phòng chào giá VBMA) giảm nhẹ ở các kỳ hạn ngắn và hầu như đi ngang ở các kỳ hạn còn lại.

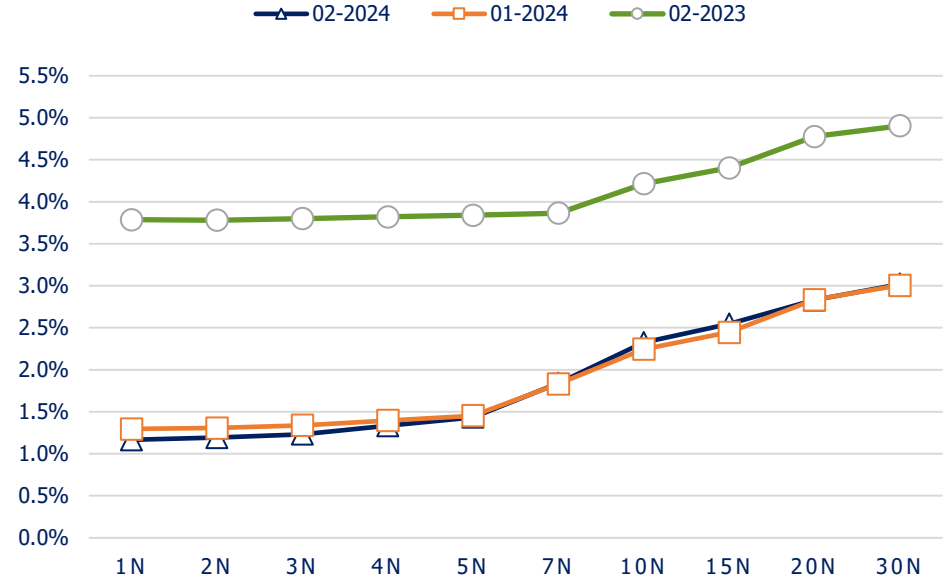
Lợi suất các kỳ hạn dưới 5 năm giảm nhẹ từ 6 đến 13 điểm, trong khi lợi suất kỳ hạn 10 năm và 15 năm tăng nhẹ từ 8 đến 10 điểm, lợi suất các kỳ hạn còn lại hầu như đi ngang so với cuối tháng trước.

Chỉ số DXY tiếp tục tăng lên mức 103.82 điểm vào cuối tháng 2 và có lúc chạm ngưỡng 105 điểm vào ngày 13/2/2024. Tỷ giá USD/VND cũng vì thế tăng mạnh và có thể sẽ tiếp tục chịu áp lực lớn cho tới hết quý 1 do sự khác biệt giữa chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong khi Việt Nam đang ưu tiên các chính sách nhằm hỗ trợ tăng trưởng, Fed vẫn đang giữ lãi suất ở mức cao để chờ thêm các tín hiệu tích cực của lạm phát. Theo báo cáo chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) của Mỹ vừa được công bố ngày 29/2, chỉ số PCE tháng 1 tăng 2.4% so với năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ tháng 2/2021. Tín hiệu tích cực này làm gia tăng khả năng cắt giảm lãi suất của Fed, tuy nhiên trước đó, kỳ vọng về số lần Fed sẽ hạ lãi suất trong năm đã giảm từ 6 xuống 4 lần, và thời gian dự báo giảm lãi suất cũng được đẩy lùi tới sớm nhất là giữa năm nay.

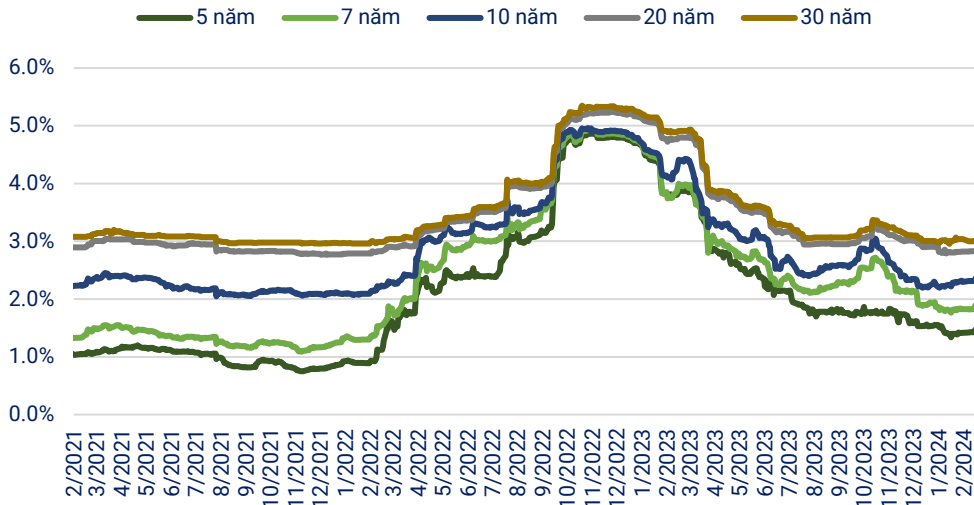
Trong tháng 2, NHNN đã mua giấy tờ có giá kỳ hạn 7 ngày với giá trị hơn 6,000 tỷ đồng.

Lợi suất TPCP Mỹ tháng này tiếp tục cao hơn lợi suất TPCP Việt Nam, cụ thể khoảng cách là 281 đcb ở kỳ hạn 5 năm và 189 đcb ở kỳ hạn 10 năm.

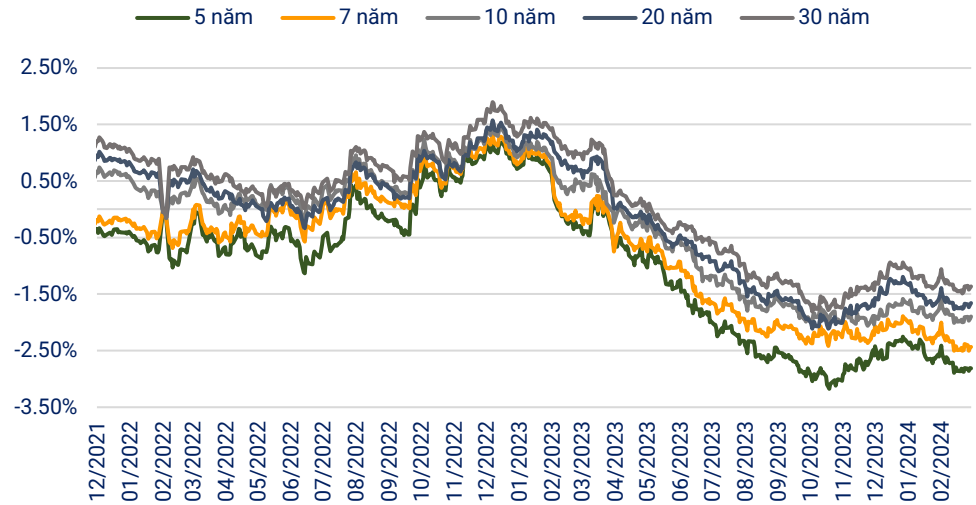
Biến động lợi suất



Diễn biến lợi suất TPCP - TT thứ cấp



Chênh lệch lợi suất Việt Nam - Mỹ



Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2024:

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 01/03/2024, có 3 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trị giá 1,165 tỷ đồng trong tháng 2/2024. Tiếp tục tình trạng phát hành ảm đạm trong tháng 1, giá trị phát hành trong tháng 2 vẫn ở mức rất thấp so với mặt bằng năm 2023 khi một số điều trong Nghị định 65/2022/NĐ-CP có hiệu lực trở lại và thắt chặt hơn quy định về phát hành TPDN, ví dụ như tiêu chí xác định nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp và yêu cầu xếp hạng tín nhiệm.

Trong tháng 2, các doanh nghiệp đã mua lại 2,056 tỷ đồng trái phiếu trước hạn, giảm 68% so với cùng kỳ năm 2023. Trong 10 tháng còn lại của năm 2024, ước tính sẽ có khoảng 255,732 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn trong đó phần lớn là trái phiếu bất động sản với 98,127 tỷ đồng, tương đương 38.4%. Về tình hình công bố thông tin bất thường, có 7 doanh nghiệp công bố chậm trả gốc, lãi trong tháng với tổng giá trị khoảng 6,213 tỷ đồng (gồm lãi và dư nợ còn lại của trái phiếu) và 24 mã trái phiếu được gia hạn thời gian trả lãi, gốc hoặc thời gian mua lại trái phiếu trước hạn.

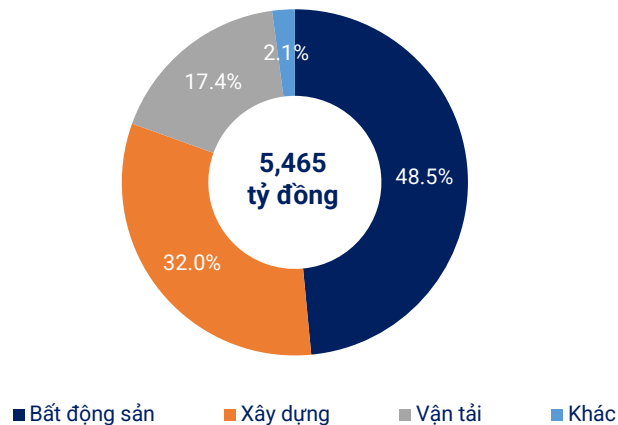
**Dữ liệu do VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu và ngày thực hiện mua lại từ chuyên trang của HNX. Dữ liệu trên có thể được thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX. Dữ liệu trong báo cáo được cập nhật đến hết ngày công bố thông tin 01/03/2024.*

Kế hoạch phát hành sắp tới

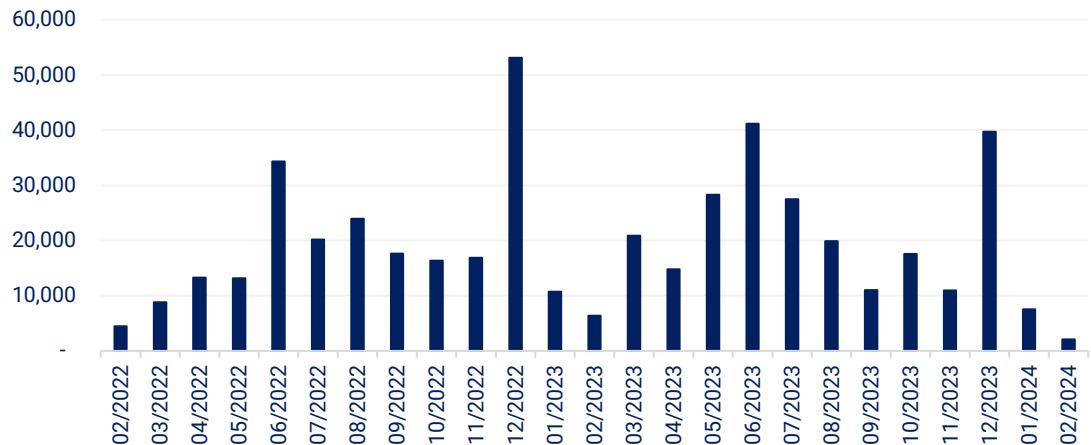
Ngân hàng TMCP Bản Việt

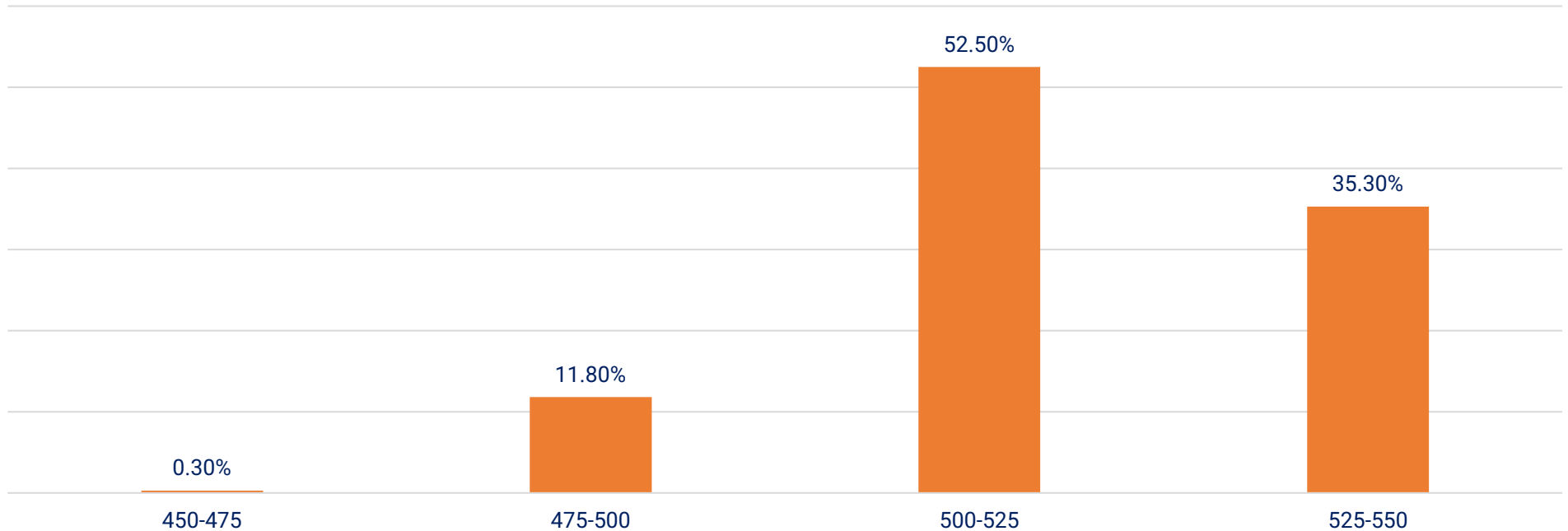
HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ trong năm 2024 với tổng giá trị tối đa 5,600 tỷ đồng, dự kiến chia thành 6 đợt phát hành. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TSĐB, mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu, kỳ hạn tối đa 8 năm và lãi suất cố định 8%/năm.

GT phát hành theo nhóm ngành 2024 (Lũy kế)



GT mua lại TPDN 2022 - 2023



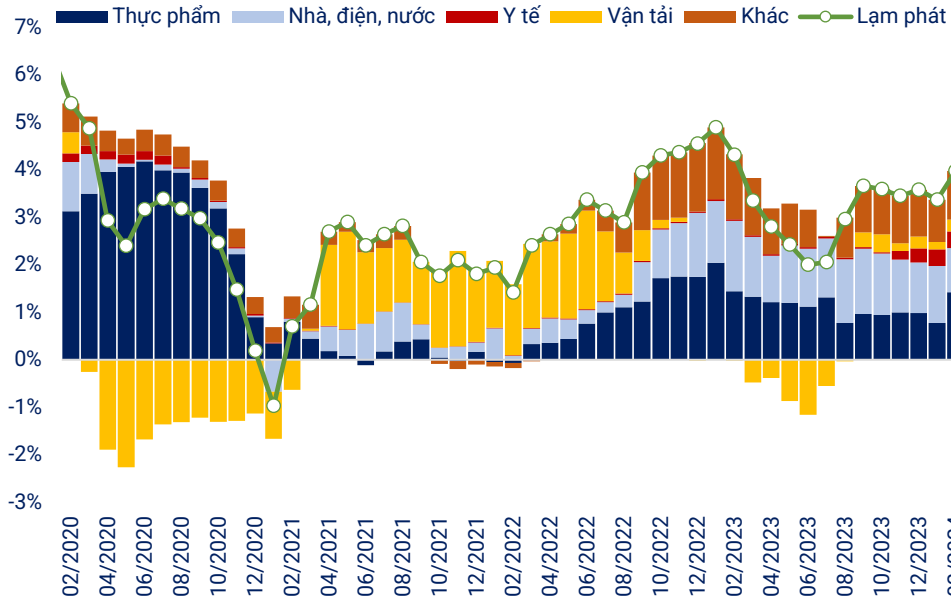
Xác suất dự báo lãi suất Fed sau cuộc họp tháng 6/2024

Nguồn: CME

Đồng USD bật tăng mạnh giai đoạn đầu tháng với tất cả các đồng tiền chính khi Fed thể hiện quan điểm kiên nhẫn theo dõi thêm các dữ liệu trong bối cảnh lạm phát và thị trường lao động vẫn chưa hạ nhiệt, đẩy lùi kỳ vọng sớm xuất hiện các đợt cắt giảm lãi suất mạnh mẽ trên thị trường. Tuy vậy, USD suy yếu trong nửa cuối tháng với chỉ số DXY kết thúc tháng 2 với mức tăng nhẹ khoảng 0.7% lên 103.7 điểm. Hiện Fed được kỳ vọng sẽ bắt đầu hạ lãi suất ít nhất 25 điểm cơ bản vào cuộc họp tháng 6 với xác suất 64.7%, theo thị trường hợp đồng tương lai. Kỳ vọng vào sự xoay trục chính sách của Fed đã dần được phản ánh vào thị trường với giá vàng quốc tế đạt mức cao kỷ lục 2,141 USD/ounce đầu tháng 3, lợi suất TPCP Mỹ và đồng USD cũng đều đang sụt giảm.

Thời điểm kết thúc chính sách lãi suất âm của NHTW Nhật Bản BOJ là yếu tố khác cần được quan tâm, với kết quả sơ bộ của cuộc đàm phán tiền lương giữa các doanh nghiệp lớn và công đoàn, BOJ được cho là sẽ chấm dứt chính sách lãi suất âm ngay trong cuộc họp tháng 4. Theo khảo sát của Reuters, 83% số nhà kinh tế được hỏi đã dự đoán BOJ sẽ kết thúc mức lãi suất ngắn hạn -0.1% và chính sách kiểm soát đường cong lợi suất từ tháng 4.

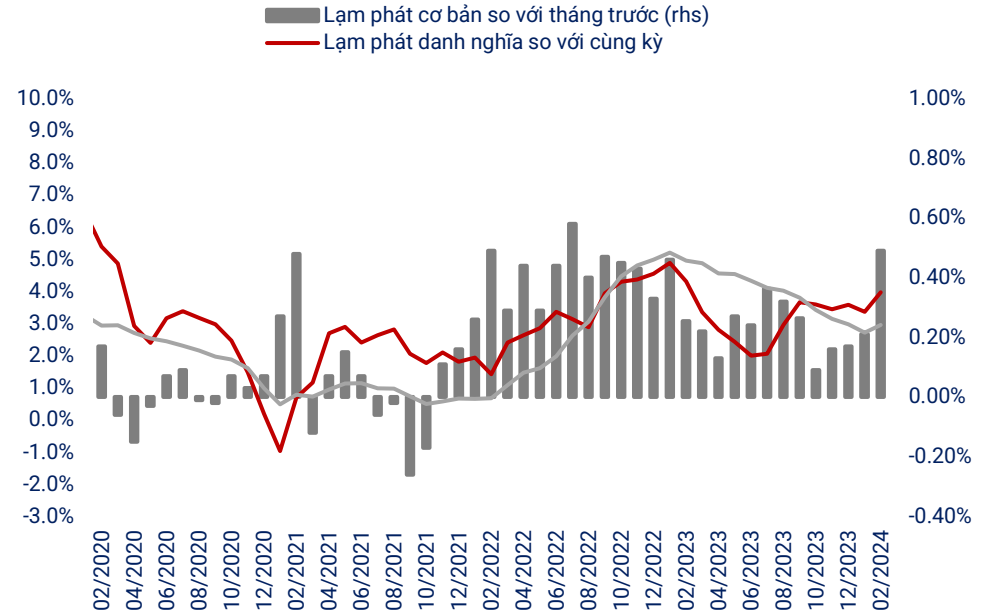
Đóng góp vào lạm phát toàn phần



Nguồn: GSO

	Tháng 2/2024	2024 YTD
Lạm phát toàn phần (YoY)	3.98%	3.67%
Lạm phát cơ bản (YoY)	2.96%	2.84%

Lạm phát cơ bản và lạm phát toàn phần



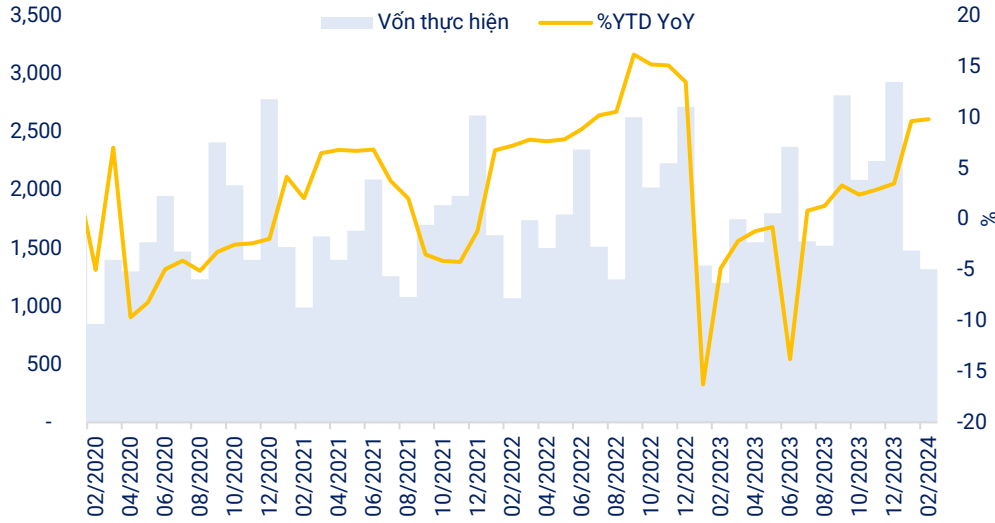
Nguồn: GSO

CPI cơ bản Việt Nam tháng 2 tăng 0.49% so với tháng 1/2024. CPI toàn phần tháng 2 so với cùng kỳ tăng 3.98%, lạm phát cơ bản 2.96%.

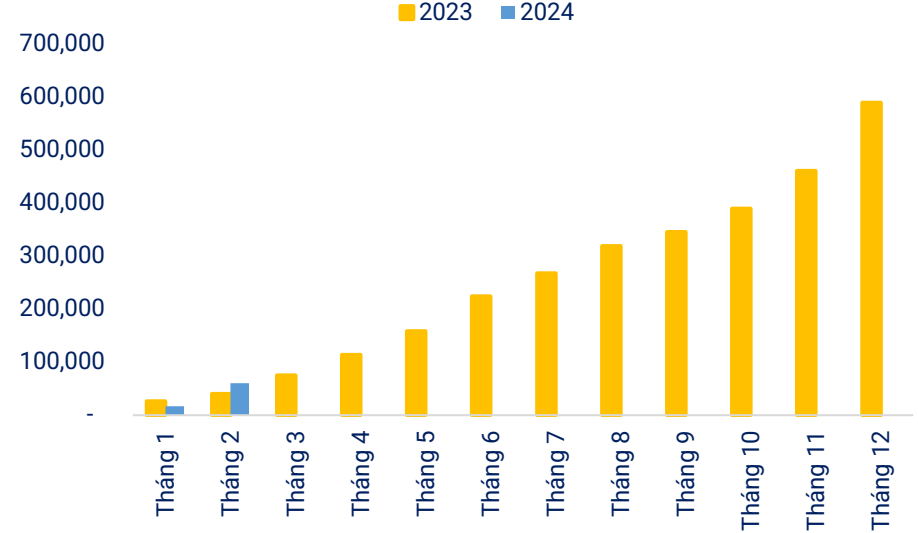
Lạm phát tháng 2 ở mức khá cao do nhu cầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ tăng mạnh trong giai đoạn Tết Nguyên đán. Cụ thể, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4.23% so với cùng kỳ; may mặc, giày dép và mũ nón tăng 1.64%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4.95%. Chỉ số giá 2 nhóm dịch vụ y tế và giáo dục vẫn ở mức cao so với cùng kỳ năm ngoái, tăng lần lượt 8.22% và 9.1%, tuy nhiên đã dần ổn định và không còn tăng so với tháng trước.

Lạm phát bình quân 2 tháng đầu năm 2024 vẫn thấp hơn mức mục tiêu được Quốc hội đề ra là khoảng 4-4.5%. Trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng trong nước còn thấp và kinh tế thế giới ảm đạm, lạm phát nhiều khả năng sẽ vẫn được kiểm soát tốt trong năm 2024. Rủi ro đối với lạm phát là giá dầu đang có xu hướng tăng khi OPEC+ kéo dài thời gian cắt giảm sản lượng, hiện giá dầu thô đã vượt mức 80 USD/thùng.

FDI giải ngân (triệu USD)

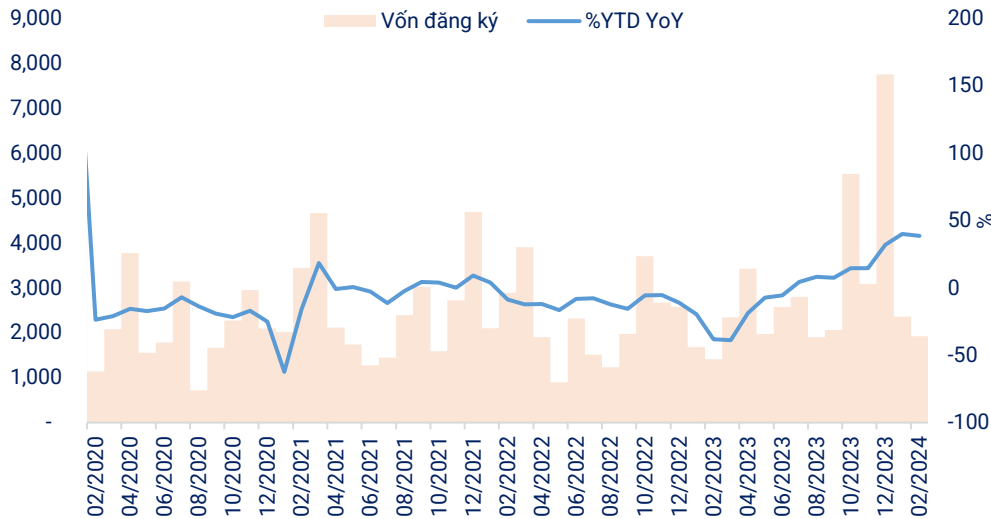


Giá trị giải ngân vốn đầu tư công



Nguồn: MOF

FDI đăng ký (triệu USD)



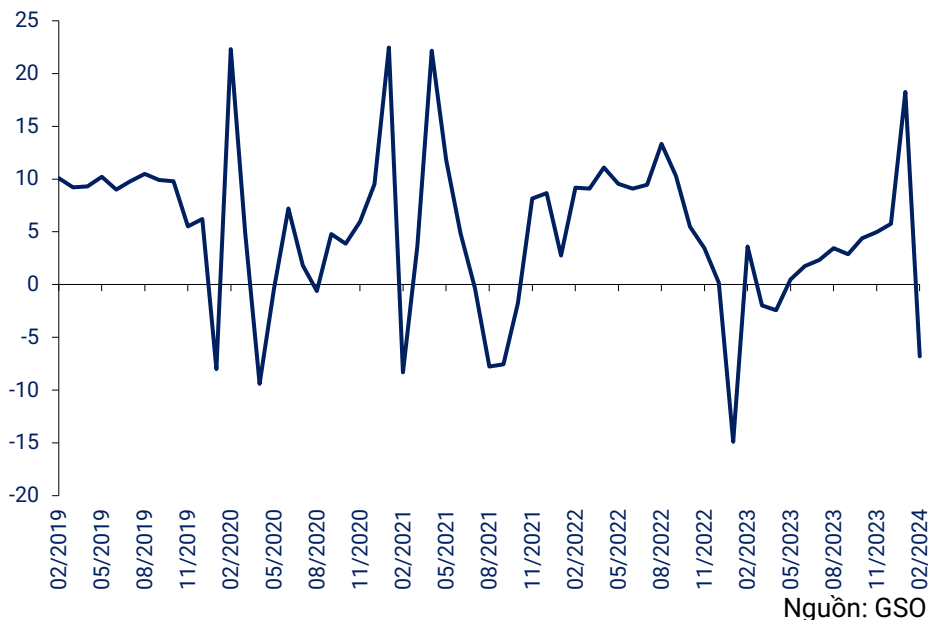
Nguồn: BKHĐT

Trong tháng 2/2024, FDI đăng ký ở mức 4.29 tỷ USD, tăng 38.6% so với cùng kỳ 2023, trong khi FDI giải ngân tăng 9.8% lên 2.8 tỷ USD.

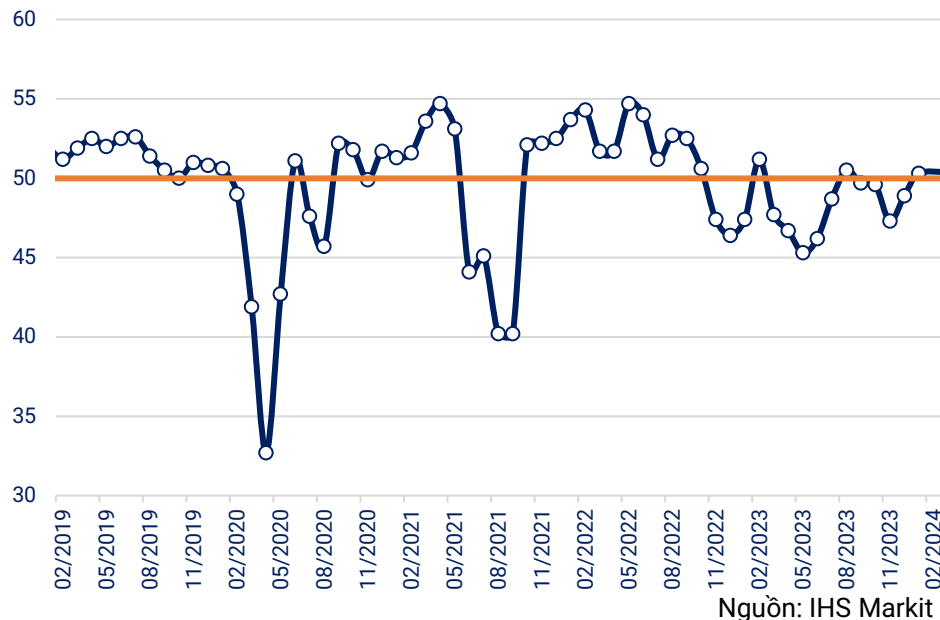
Về nhóm ngành, Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đứng đầu với 2.54 tỷ USD, chiếm 59.1% tổng vốn đầu tư. Bất động sản là nhóm ngành đứng thứ hai, đạt gần 1.41 tỷ USD, chiếm 32.7% tổng vốn đăng ký.

Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công tháng 2/2024 ước khoảng 60,000 tỷ đồng, đạt 9.13% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm, cao hơn mức 6.97% cùng kỳ năm 2023. Theo báo cáo từ Bộ Tài chính, đến hết ngày 31/1/2024 (hết thời hạn để giải ngân vốn đầu tư năm 2023), ước cả nước giải ngân vốn đầu tư công được 662.588 tỷ đồng, đạt 93.12% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (711.559 tỷ đồng). Trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, đầu tư công vẫn được xem là động lực quan trọng để thúc đẩy kinh tế, tỷ lệ giải ngân năm 2024 được đặt mục tiêu đạt ít nhất 95%.

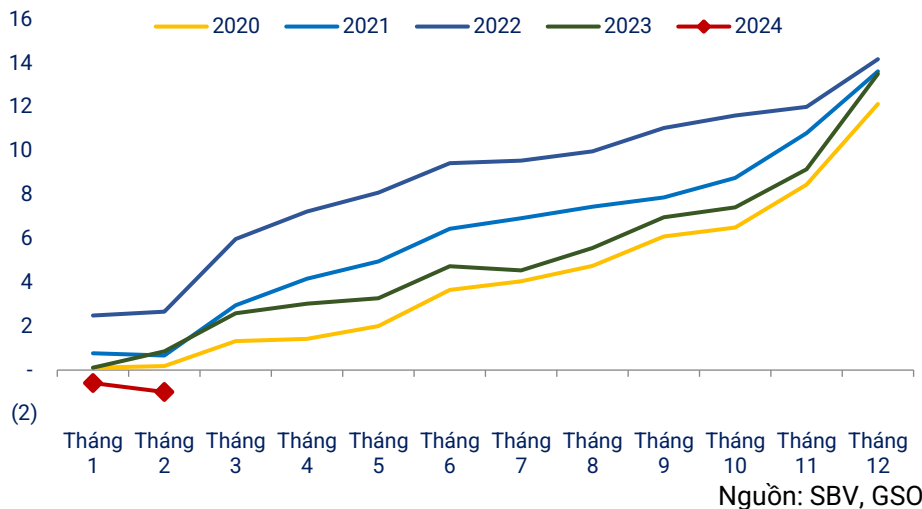
Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành (%)



PMI sản xuất



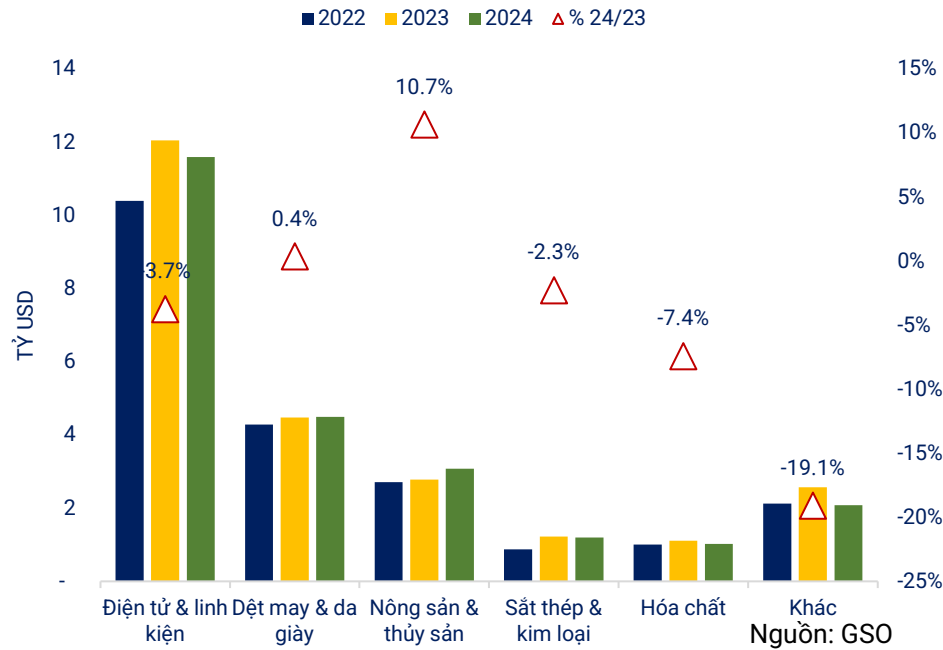
Tăng trưởng tín dụng qua các năm



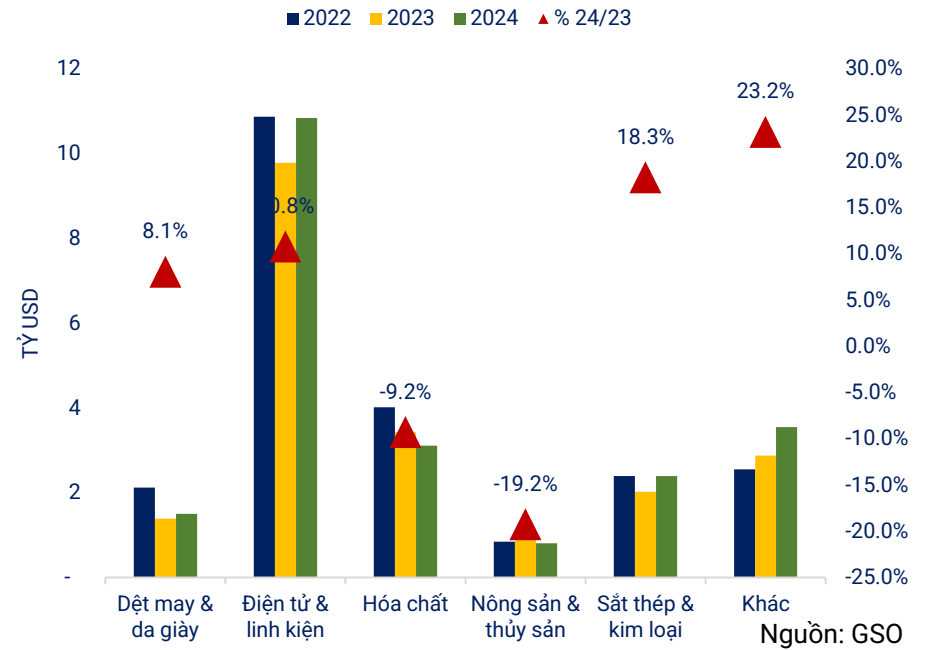
PMI sản xuất tháng 2/2024 tăng nhẹ lên 50.4 điểm và là tháng thứ hai liên tiếp chỉ số này ở vùng tăng trưởng. Theo S&P Global, cả sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới và việc làm đều tăng trong khi niềm tin kinh doanh đạt mức đỉnh một năm. Tuy nhiên, một số người trả lời khảo sát của S&P cho biết họ chỉ tuyển dụng nhân công mới tạm thời. Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành so với cùng kỳ năm trước giảm sâu từ mức 18.26% hồi tháng 1 xuống -6.81% trong tháng 2, đây được cho là tác động của kỳ nghỉ Tết Nguyên đán dài ngày, gây gián đoạn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tình hình kinh tế 2 tháng đầu năm mặc dù đã có sự cải thiện nhưng vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn. Số doanh nghiệp ngừng kinh doanh trong 2 tháng năm 2024 ở mức 62,977, tăng 22.5% so với cùng kỳ 2023 và cao hơn 53.2% so với số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và tái hoạt động (41,097). Đáng chú ý, dư nợ tín dụng 2 tháng đầu năm giảm 1% so với cuối 2023 mặc dù NHNN đã giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng định hướng 15% cho năm 2024 từ đầu năm.

Kim ngạch XK tháng 2



Kim ngạch NK tháng 2



Trong tháng 2, xuất khẩu hàng hoá ước đạt 24.82 tỷ USD, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 23.72 tỷ USD, tăng 1.8% so với cùng kỳ. Hoạt động xuất nhập khẩu chậm lại trong tháng 2 do giai đoạn nghỉ Tết Nguyên đán dài ngày nhưng tính chung 2 tháng, tăng trưởng xuất nhập khẩu vẫn khá tích cực. Lũy kế từ đầu năm, cán cân thương mại xuất siêu 4.72 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 3.53 tỷ USD, khu vực có vốn nước ngoài xuất siêu 8.25 tỷ USD.

Nhập khẩu 2 tháng 2024 tăng 18% so với cùng kỳ 2023 khi nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu, tư liệu sản xuất tăng cao để phục vụ cho chu kỳ sản xuất mới. Xuất khẩu cũng cải thiện nhờ khai thác các thị trường mới như châu Phi, Tây Á, Đông Âu trong bối cảnh nhu cầu hàng hóa tại các thị trường lớn sụt giảm.

2 tháng 2024	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ
Tổng kim ngạch XNK	113,960	+18.6%
Xuất khẩu	59,340	+19.2%
Nhập khẩu	54,620	+18%
Cán cân thương mại	+4,720	

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP									
Trái phiếu chính phủ	T2/2024	T1/2024	T2/2023	%MoM	%YoY	2T 2024	2T 2023	%YoY	% KH Năm
Kỳ hạn 3 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn 5 năm	6,000	3,750	750	60%	700%	9,750	750	1200%	-
Kỳ hạn 7 năm	-	-	200	-	-	-	200	-	-
Kỳ hạn 10 năm	12,000	7,328	19,100	64%	-37%	19,328	35,432	-45%	-
Kỳ hạn 15 năm	10,000	5,216	16,545	92%	-40%	15,216	33,045	-54%	-
Kỳ hạn 20 năm	170	1,000	-	-83%	-	1,170	-	-	-
Kỳ hạn 30 năm	-	2,215	-	-	-	2,215	-	-	-
Tổng TPCP	28,170	19,509	36,595	44.39%	-23%	47,679	69,427	-31%	11.9%
Trái phiếu doanh nghiệp	T2/2024	T1/2024	T2/2023	%MoM	%YoY	2T 2024	2T 2023	%YoY	
Riêng lẻ	1,165	1,650	500	-29.39%	133%	2,815	610	361%	
Công chúng	-	2,650	1,500	-	-	2,650	1,521	74%	
Tổng TPDN	1,165	4,300	2,000	-72.91%	-42%	5,465	2,131	157%	

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP									
Trái phiếu chính phủ	T2/2024	T1/2024	T2/2023	%MoM	%YoY	2T 2024	2T 2023	%YoY	
Outright	87,763	149,885	73,067	-41.45%	20.1%	237,648	103,585	129.4%	
Repo	62,040	51,423	38,848	20.65%	59.7%	113,463	65,120	74.2%	
Tổng	149,803	201,308	111,915	-25.59%	33.85%	351,111	168,705	108.1%	

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 2/2024

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	LOẠI HÌNH DNP	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
CTCP VẬN TẢI VÀ XẾP ĐỒ HẢI AN	VẬN TẢI	500	HAHH2328001	RIÊNG LẺ	2/2/2024	6%/NĂM	5.00
CTCP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XA LỘ HÀ NỘI	XÂY DỰNG	550	HNHCH2433001	RIÊNG LẺ	2/7/2024	KỶ ĐẦU: 10.1%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LS CHO VAY TRUNG HẠN (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI)	9.75
CTCP THƯƠNG MẠI DU LỊCH LẠC HỒNG	DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	115	LHTCB2427001	RIÊNG LẺ	2/23/2024	4 KỶ ĐẦU: 9%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VND (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 4.3%/NĂM	3.00

10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD1646495	6,159	30	22.54	3 - 3.0041
2	KBNN	TD2333120	4,238	10	9.35	2.22 - 2.44
3	KBNN	TD2429007	3,574	5	4.86	1.3701 - 1.49
4	KBNN	TD2338134	3,540	15	14.13	2.41 - 2.8
5	KBNN	TD1646469	3,512	30	22.27	2.85 - 3.2721
6	KBNN	TD2237126	3,401	15	13.71	2.55 - 4
7	KBNN	TD2338137	3,341	15	14.63	2.43 - 2.7058
8	KBNN	TD1530258	2,909	15	5.91	1.9 - 1.9001
9	KBNN	TD2434019	2,743	10	9.86	2.2301 - 2.6113
10	KBNN	TD1530289	2,730	15	6.24	2.84 - 2.8452

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 3 - 2024

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (năm)	Mệnh giá (tỷ)	Ngày phát hành	Ngày thanh toán	Lãi suất (%)	Tiền lãi thanh toán (tỷ)	Tiền gốc thanh toán (tỷ)	Tổng lãi và gốc (tỷ)
1	TD1429094	15	12,000	15/3/2014	15/3/2024	8.8	1056.000	0.000	1056.000
2	TD1525280	10	2,000	15/3/2015	15/3/2024	6.3	126.000	0.000	126.000
3	TD1530288	15	5,131	15/3/2015	15/3/2024	7.2	369.418	0.000	369.418
4	TD1626456	10	5,153	3/3/2016	3/3/2024	6.9	355.557	0.000	355.557
5	TD1724413	7	4,905	2/3/2017	2/3/2024	5.3	259.965	4905.000	5164.965
6	TD1724414	7	5,170	23/3/2017	23/3/2024	5.4	279.180	5170.000	5449.180
7	TD1732402	15	5,200	16/3/2017	16/3/2024	6.9	358.800	0.000	358.800
8	TD1737407	20	5,130	30/3/2017	30/3/2024	7.4	379.620	0.000	379.620
9	TD1747410	30	5,667	16/3/2017	16/3/2024	7.9	447.693	0.000	447.693
10	TD1825103	7	1,100	22/3/2018	22/3/2024	3.4	37.400	0.000	37.400
11	TD1833123	15	8,220	15/3/2018	15/3/2024	4.4	361.680	0.000	361.680
12	TD1848139	30	750	29/3/2018	29/3/2024	5.4	40.500	0.000	40.500
13	TD1929176	10	12,220	7/3/2019	7/3/2024	4.7	574.340	0.000	574.340
14	TD2128007	7	4,231	4/3/2021	4/3/2024	1.4	59.234	0.000	59.234
15	TD2338133	15	15,783	23/3/2023	23/3/2024	3.8	599.754	0.000	599.754
16	TD2343146	20	2,049	30/3/2023	30/3/2024	3.7	75.813	0.000	75.813
17	TD2353151	30	12,494	23/3/2023	23/3/2024	4.2	524.748	0.000	524.748

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T2/2024

Đơn vị: Triệu USD	Tháng 2				Lũy kế 2 tháng			
	2022	2023	2024	% 24/23	2022	2023	2024	% 24/23
Dệt may & da giày	2,124	1,394	1,506	8.1%	4,522	2,853	3,757	31.7%
Bông	359	166	194	16.3%	602	344	483	40.6%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	530	380	400	5.3%	1,050	810	963	18.9%
Sợi dệt	235	147	113	-23.4%	492	300	335	11.8%
Vải	1,000	700	800	14.3%	2,377	1,400	1,975	41.1%
Điện tử & linh kiện	10,880	9,790	10,850	10.8%	24,717	18,010	24,508	36.1%
Điện thoại các loại và linh kiện	1,600	600	650	8.3%	3,876	1,600	1,553	-2.9%
Điện tử, máy tính và LK	6,300	6,200	7,000	12.9%	13,642	11,000	15,559	41.4%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	2,850	2,800	3,000	7.1%	6,843	5,000	6,983	39.7%
Hóa chất	4,016	3,430	3,113	-9.2%	7,738	6,801	7,099	4.4%
Phân bón	150	39	30	-23.4%	313	120	169	40.5%
xăng dầu	626	786	737	-6.3%	1,083	1,665	1,328	-20.2%
Nông sản & thủy sản	848	1,003	810	-19.2%	1,693	1,944	1,848	-4.9%
Gỗ và sản phẩm gỗ	240	150	130	-13.3%	461	320	350	9.4%
Rau quả	110	140	160	14.3%	242	315	377	19.6%
Thủy sản	180	250	180	-28.0%	372	470	426	-9.4%
Sắt thép & kim loại	2,393	2,023	2,394	18.3%	5,111	4,006	5,138	28.3%
Kim loại thường khác	670	683	655	-4.0%	1,455	1,392	1,387	-0.3%
Phế liệu sắt thép	143	228	176	-22.7%	442	286	317	10.9%
Sắt thép	1,030	583	892	53.1%	2,056	1,238	1,952	57.7%
Khác	2,555	2,882	3,551	23.2%	6,733	6,112	7,615	24.6%
Ô tô	622	0	367	-	1,484	557	852	53.0%
Than đá	317	613	658	7.2%	857	864	1,328	53.6%
Dầu thô	1	425	773	82.2%	635	1,046	1,588	51.9%

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T2/2024

Đơn vị: Triệu USD	Tháng 2				Lũy kế 2 tháng			
	2022	2023	2024	% 24/23	2022	2023	2024	% 24/23
Điện tử & linh kiện	10,400	12,050	11,600	-3.7%	21,400	23,000	27,366	19.0%
Điện thoại các loại và linh kiện	3,800	4,400	4,000	-9.1%	7,800	8,400	9,580	14.0%
Điện tử, máy tính và LK	3,700	3,700	4,200	13.5%	7,200	7,400	9,545	29.0%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	2,500	3,500	2,800	-20.0%	5,500	6,300	6,817	8.2%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	400	450	600	33.3%	900	900	1,423	58.2%
Dệt may & da giày	4,280	4,480	4,498	0.4%	10,699	9,298	10,123	8.9%
Giày dép	1,300	1,400	1,300	-7.1%	3,300	3,000	3,271	9.0%
Hàng dệt, may	2,300	2,300	2,100	-8.7%	5,600	4,800	5,233	9.0%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	120	160	140	-12.5%	335	310	333	7.4%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	150	260	280	7.7%	500	580	655	12.9%
Xơ, sợi dệt các loại	410	360	678	88.1%	964	608	632	3.9%
Nông sản & thủy sản	2,706	2,783	3,080	10.7%	6,503	5,757	7,515	30.5%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,100	800	950	18.8%	2,600	1,900	2,418	27.3%
Hàng thủy sản	600	550	550	0.0%	1,470	1,150	1,300	13.0%
Hạt điều nhân	151	171	217	26.8%	446	397	568	43.0%
Hàng rau, hoa, quả	200	350	400	14.3%	540	650	890	37.0%
Gạo	191	231	276	19.9%	374	434	639	47.3%
Cà phê	304	393	524	33.5%	699	745	1,251	67.9%
Sắt thép & kim loại	872	1,225	1,198	-2.3%	2,535	2,388	2,778	16.3%
Sắt thép	372	525	678	29.0%	1,245	1,008	1,500	48.8%
Sản phẩm từ sắt thép	300	350	270	-22.9%	680	700	655	-6.4%
Kim loại thường khác và sản phẩm	200	350	250	-28.6%	610	680	623	-8.4%
Hóa chất	1,004	1,105	1,023	-7.4%	2,627	2,122	2,553	20.3%
Cao su	178	212	132	-37.7%	552	482	429	-11.1%
Sản phẩm chất dẻo	350	350	400	14.3%	810	650	955	46.9%
Khác	2,127	2,569	2,079	-19.1%	4,665	4,935	4,985	1.0%
Dầu thô	198	203	104	-49.0%	311	342	227	-33.7%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	900	1,100	900	-18.2%	1,950	2,100	2,229	6.1%



Cám ơn quý vị đã đọc Báo cáo thị trường trái phiếu của VBMA. Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Gelex Tower, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84) 24 3974 8781

Fax: (84) 4 3974 8782

Website: <http://www.vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Báo cáo này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.